

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG
KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**
Số: 617/..SASCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Mẫu số 01

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dịch vụ hàng không Sân Bay Tân Sơn Nhất thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) 6 tháng đầu năm 2023 đã kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SAS
- Địa chỉ: Sân bay Quốc Tế Tân Sơn Nhất. Phường 2, Quận Tân Bình, HCM.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028-38448358 Fax: 028-38447812.
- Email: thukycongy@sasco.com.vn, doquangduc68@gmail.com
- Website: www.sasco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC 6 Tháng đầu năm 2023 đã kiểm toán

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 15/08/2023 tại đường dẫn: www.sasco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC TH 6 tháng đầu năm 2023 đã kiểm toán
- Văn bản giải trình chênh lệch lãi 10% so với cùng kỳ



Đại diện tổ chức

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần

Số 0301123125 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 3 tháng 8 năm 2023.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Hạnh Bà Đoàn Thị Mai Hương Ông Lê Anh Tuấn Ông Vũ Hoàng Long Bà Lê Thị Diệu Thúy	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Lưu Quốc Hoàng Ông Chu Khánh Toàn Bà Trần Thị Thu Trang	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Điều hành	Bà Đoàn Thị Mai Hương Ông Nguyễn Văn Hùng Cường Bà Nguyễn Minh Ngọc Bà Tôn Nữ Diệu Trí Bà Đỗ Thị Minh Châu	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023) Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023) Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023) Kế toán trưởng (bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2023)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Hội đồng Quản trị

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hạnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh
Ngày 14 tháng 8 năm 2023



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2023 và được Hội đồng Quản trị của Công ty phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2023. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Kương Thị Anh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM14179
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.280.012.899.619	1.203.492.606.148
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	254.136.130.655	214.308.128.373
111	Tiền		177.636.130.655	172.308.128.373
112	Các khoản tương đương tiền		76.500.000.000	42.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		395.000.000.000	435.000.000.000
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	28.644.000.000	28.644.000.000
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(28.644.000.000)	(28.644.000.000)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	395.000.000.000	435.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		216.856.791.719	203.694.268.700
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	168.746.922.729	162.506.311.385
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	21.595.826.048	19.294.816.836
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	95.331.153.401	89.840.400.348
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(68.817.110.459)	(67.947.259.869)
140	Hàng tồn kho		300.352.164.652	252.312.612.357
141	Hàng tồn kho	9	300.352.164.652	252.312.612.357
150	Tài sản ngắn hạn khác		113.667.812.593	98.177.596.718
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	13.146.720.078	3.218.307.413
152	Thuế GTGT được khấu trừ		100.452.857.748	94.936.770.563
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	68.234.767	22.518.742

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		845.638.686.039	840.339.893.806
210	Các khoản phải thu dài hạn		249.151.064.746	237.129.816.746
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	483.438.766.496	467.241.002.387
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	8	(234.287.701.750)	(230.111.185.641)
220	Tài sản cố định		188.314.526.663	194.142.672.049
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	166.181.119.875	171.523.801.541
222	Nguyên giá		598.242.103.115	581.724.606.296
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(432.060.983.240)	(410.200.804.755)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	22.133.406.788	22.618.870.508
228	Nguyên giá		36.150.175.418	36.150.175.418
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(14.016.768.630)	(13.531.304.910)
230	Bất động sản đầu tư	12	32.243.749.055	32.243.749.055
231	Nguyên giá		37.252.913.794	37.252.913.794
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.009.164.739)	(5.009.164.739)
240	Tài sản dở dang dài hạn		101.166.798.598	93.365.063.862
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	101.166.798.598	93.365.063.862
250	Đầu tư tài chính dài hạn		256.780.970.574	266.561.118.574
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(c)	178.277.281.987	178.277.281.987
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	107.246.251.500	117.246.251.500
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(28.742.562.913)	(28.962.414.913)
260	Tài sản dài hạn khác		17.981.576.403	16.897.473.520
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	16.091.514.780	15.007.411.897
262	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	19	1.890.061.623	1.890.061.623
270	TỔNG TÀI SẢN		2.125.651.585.658	2.043.832.499.954

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		676.294.901.712	518.323.031.206
310	Nợ ngắn hạn		675.535.813.211	517.563.911.206
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	470.934.628.570	381.830.110.171
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.318.649.383	4.053.872.656
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	21.432.229.856	7.404.682.523
314	Phải trả người lao động	16	57.932.036.275	51.200.258.235
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		4.344.735.581	175.993.068
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		1.360.787.840	1.519.819.853
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	60.804.717.538	10.173.678.975
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	55.408.028.168	61.205.495.725
330	Nợ dài hạn		759.088.501	759.120.000
337	Phải trả dài hạn khác		759.088.501	759.120.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.449.356.683.946	1.525.509.468.748
410	Vốn chủ sở hữu		1.449.356.683.946	1.525.509.468.748
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20, 21	1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	21	3.862.620.000	3.862.620.000
415	Cổ phiếu quỹ	21	(341.040.000)	(341.040.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	582.661.723	582.661.723
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	110.439.342.223	186.592.127.025
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		26.356.845	102.529.397
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		110.412.985.378	186.489.597.628
440	TỔNG NGUỒN VỐN		2.125.651.585.658	2.043.832.499.954

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.172.959.299.231	427.354.697.629
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(117.177.459)	(329.074.144)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 1.172.842.121.772	427.025.623.485
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 (582.280.249.258)	(211.210.656.517)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	590.561.872.514	215.814.966.968
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 57.132.894.547	41.581.226.451
22	Chi phí tài chính	27 (1.407.142.583)	(989.224.599)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	27 -	(72.890.615)
25	Chi phí bán hàng	28 (393.283.510.085)	(123.835.853.570)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (126.402.684.003)	(47.667.744.776)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	126.601.430.390	84.903.370.474
31	Thu nhập khác	4.440.198.592	1.919.041.359
32	Chi phí khác	(102.432.820)	(1.198.087.939)
40	Lợi nhuận khác	4.337.765.772	720.953.420
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.939.196.162	85.624.323.894
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	30 (20.526.210.784)	(13.243.716)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.412.985.378	85.611.080.178
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22(a)	642
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22(b)	642

Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập

Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	130.939.196.162	85.624.323.894
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	22.629.731.456	20.245.316.095
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	4.826.514.699	(28.791.071.878)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(5.068.482.077)	14.844.418.330
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(44.068.923.152)	(40.475.332.738)
06	Chi phí lãi vay	-	72.890.615
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	109.258.037.088	51.520.544.318
09	Tăng các khoản phải thu	(29.367.889.644)	(59.574.367.807)
10	Tăng hàng tồn kho	(48.039.552.295)	(67.316.820.941)
11	Tăng các khoản phải trả	107.852.382.883	131.792.156.572
12	Tăng chi phí trả trước	(9.377.995.249)	(5.780.424.095)
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(79.707.840)
15	Thuế TNDN đã nộp	(18.191.625.258)	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	900.000	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(5.798.367.557)	(7.710.499.499)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	106.335.889.968	42.850.880.708
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(23.869.909.905)	(35.348.918.565)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	4.615.709	11.519.179
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn	(232.000.000.000)	(135.000.000.000)
24	Tiền thu tiền gửi có kỳ hạn	272.000.000.000	165.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(10.000.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, cổ tức và lợi nhuận được chia	39.502.499.407	39.533.568.030
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	65.637.205.211	24.196.168.644

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

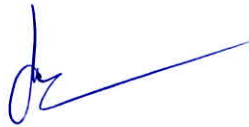
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 03a – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	(1.382.205.866)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	(133.321.713.930)	(49.075.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(133.321.713.930)	(1.431.281.116)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	38.651.381.249	65.615.768.236
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	214.308.128.373	157.792.346.184
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.176.621.033	574.097.438
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	254.136.130.655	223.982.211.858

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ được trình bày tại Thuyết minh 32.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (“Công ty”) là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước – Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất theo Quyết định số 2572/QĐ-BGTVT ngày 7 tháng 7 năm 2014 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301123125 (số cũ 4106000177), đăng ký lần đầu, ngày 30 tháng 6 năm 2010, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 3 tháng 8 năm 2023, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 16 tháng 4 năm 2015, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã chứng khoán “SAS”.

Hoạt động chính của Công ty như sau:

- Bán hàng miễn thuế, hàng mỹ nghệ;
- Sản xuất gia vị, nước chấm;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách;
- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo và dịch vụ phòng chờ hạng thương gia tại sân bay;
- Cung cấp suất ăn hàng không và đường sắt;
- Đại lý vé máy bay; và
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê kho và mặt bằng.

Chu kỳ sản xuất và kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 3 chi nhánh hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

STT	Chi nhánh	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Hoạt động chính
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Phú Quốc	Số 379 Đường Nguyễn Trung Trực, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh dịch vụ du lịch, khu nghỉ dưỡng
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Long An	Lô Q-1B Khu Công nghiệp Long Hậu mở rộng, Xã Long Hậu, Huyện Cần Giuộc, Tỉnh Long An	Sản xuất nước mắm
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Khánh Hòa	Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh dịch vụ phòng chờ hạng thương gia

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 5 đơn vị thuộc Văn phòng Công ty Thành phố Hồ Chí Minh. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Trung tâm thương mại Sasco Tân Sơn Nhất	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Phòng kinh doanh hàng miễn thuế	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
3	Phòng kinh doanh dịch vụ phòng chờ	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh
4	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất tại Hà Nội	Tầng 4, Tòa nhà NTS, Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Cường, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
5	Trung tâm dịch vụ chuyên bay	Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**Mẫu số B 09a – DN****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 5 công ty liên kết (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 5 công ty liên kết) như được trình bày trong Thuyết minh 4(c) – Đầu tư vào công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Số thứ tự	Tên	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Hoạt động chính	30.6.2023		31.12.2022	
				Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
1	Công ty Cổ phần Thương mại Xăng Dầu Tân Sơn Nhất	Thành phố Hồ Chí Minh	Bán nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; mua bán cho thuê vật tư, thiết bị phục vụ ngành xăng dầu	38,03	38,03	38,03	38,03
2	Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO	Tỉnh Kiên Giang	Chế biến thủy sản; kinh doanh dịch vụ khách sạn	50,00	50,00	50,00	50,00
3	Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Berlin, Cộng hòa Liên bang Đức	Kinh doanh nhà hàng, quán bar; dịch vụ nhà khác, phòng họp; trưng bày và trực tiếp bán buôn, bán lẻ các mặt hàng Việt Nam, xuất nhập khẩu, môi giới xuất nhập khẩu; xúc tiến thương mại và đầu tư	29,00	29,00	29,00	29,00
4	Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Tư vấn, thiết kế, thi công và bảo trì sân vườn; cung cấp các dịch vụ cây trang trí cho văn phòng; cho thuê cây	24,00	24,00	24,00	24,00
5	Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ, thương mại	20,00	20,00	20,00	20,00

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty có 1.096 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 992 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ, kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chủ yếu bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ đến ngày đáo hạn.

(c) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết; đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận tải	7 năm
Thiết bị quản lý	5 năm
TSCĐ hữu hình khác	5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Nhãn hiệu, tên thương mại	5 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn, trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo giá gốc, khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất trong vòng từ 33 năm đến 50 năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án và chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Nguyên giá của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá (tiếp theo)***Khấu hao*

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Tổng thất bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá chờ tăng giá được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy. Chênh lệch giữa khoản tổn thất lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản tổn thất đã lập ở cuối năm tài chính trước trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ kế toán. Khoản tổn thất được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm tiền trả trước về cho thuê. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ hoặc mệnh giá cổ phiếu bị hủy bỏ điều chỉnh giảm vốn.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) **Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) **Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi; quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ kế toán tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ kế toán phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ kế toán, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ kế toán lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí lãi vay; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên doanh, liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.28 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền mặt	16.854.997.696	13.019.583.713
Tiền gửi ngân hàng	159.371.882.141	158.191.856.562
Tiền đang chuyển (i)	1.409.250.818	1.096.688.098
Các khoản tương đương tiền (ii)	76.500.000.000	42.000.000.000
	<u>254.136.130.655</u>	<u>214.308.128.373</u>

(i) Tiền đang chuyển thể hiện giá trị của tiền thu từ thẻ tín dụng của khách hàng.

(ii) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi tại ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất được hưởng là từ 4,75%/năm đến 6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 3,3%/năm đến 6%/năm).

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30.6.2023			31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á (*)	28.644.000.000	(**)	(28.644.000.000)	28.644.000.000	(**)	(28.644.000.000)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó, Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vì khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	395.000.000.000	395.000.000.000	435.000.000.000	435.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 4,7%/năm đến 11,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: từ 4%/năm đến 11,5%/năm).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2023			31.12.2022		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty liên kết						
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất (i)	149.376.730.000	(*)	-	149.376.730.000	(*)	-
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (ii)	14.900.289.718	(*)	(14.900.289.718)	14.900.289.718	(*)	(14.900.289.718)
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco (iii)	10.800.262.269	(*)	-	10.800.262.269	(*)	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh (iv)	2.000.000.000	(*)	(255.654.695)	2.000.000.000	(*)	(255.654.695)
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh (v)	1.200.000.000	(*)	-	1.200.000.000	(*)	-
	<u>178.277.281.987</u>		<u>(15.155.944.413)</u>	<u>178.277.281.987</u>		<u>(15.155.944.413)</u>
ii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền	44.732.290.000	(*)	-	44.732.290.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Sân bay Nội Bài	21.811.000.000	36.002.000.000	-	21.811.000.000	36.362.020.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất	15.464.785.500	(*)	-	15.464.785.500	(*)	-
Công ty Cổ phần Du Lịch Thành Thành Công	11.542.176.000	2.885.557.500	(8.656.618.500)	11.542.176.000	2.665.705.500	(8.876.470.500)
Công ty Cổ phần Bellazio Logistics (vi)	-	(*)	-	10.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	8.696.000.000	13.638.240.000	-	8.696.000.000	13.675.200.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp	4.930.000.000	(*)	(4.930.000.000)	4.930.000.000	(*)	(4.930.000.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	70.000.000	(*)	-	70.000.000	(*)	-
	<u>107.246.251.500</u>		<u>(13.586.618.500)</u>	<u>117.246.251.500</u>		<u>(13.806.470.500)</u>
	<u>285.523.533.487</u>		<u>(28.742.562.913)</u>	<u>295.523.533.487</u>		<u>(28.962.414.913)</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

- (i) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515395 thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất là 149.376.730.000 Đồng, tương đương 38,03% vốn điều lệ.
- (ii) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh ngày 8 tháng 6 năm 2011 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) là 14.900.289.718 Đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 09-2018/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 3 năm 2018, Công ty thông qua quyết định ngưng hoạt động Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản đầu tư này. Công ty đang triển khai các thủ tục pháp lý để chấm dứt hoạt động của Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) tại Cộng hòa Liên bang Đức.

- (iii) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5602000027 thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 3 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Phú Quốc – SASCO là 10.800.262.269 Đồng, tương đương 50% vốn điều lệ.
- (iv) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313546236 ngày 23 tháng 11 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh 2 tỷ đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.
- (v) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305515483 ngày 19 tháng 6 năm 2021, Công ty nắm giữ 1.200 cổ phiếu tương đương 24% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh.
- (vi) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác - Công ty Cổ phần Bellazio Logistics có giá trị là 10 tỷ Đồng đã được thu hồi toàn bộ bằng tiền vì Công ty Cổ phần Bellazio Logistics đang tiến hành các thủ tục giải thể.
- (*) Đối với các khoản đầu tư có giá niêm yết, giá trị hợp lý được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Đối với các khoản đầu tư chưa niêm yết, tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	50.311.895.539	55.250.530.021
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	40.238.602.853	39.650.867.766
Priority Pass (A.P) Ltd.	24.000.072.125	20.498.674.026
Khác	45.772.187.600	38.368.124.302
	<hr/>	<hr/>
	160.322.758.117	153.768.196.115
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	8.424.164.612	8.738.115.270
	<hr/>	<hr/>
	168.746.922.729	162.506.311.385
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại GHT Việt Nam	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty Cổ phần CN Đại Thủy	3.191.155.500	3.900.000.000
Công ty TNHH Thế giới Navi Việt Nam	2.492.194.200	-
Khác	12.012.476.348	11.494.816.836
	<hr/>	<hr/>
	21.595.826.048	19.294.816.836
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản trả trước cho người bán đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (i)	45.358.399.052	(45.358.399.052)	44.773.460.791	(44.773.460.791)
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.279.770.678	(14.279.770.678)	14.025.213.176	(14.025.213.176)
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	11.045.960.906	-	7.909.558.137	-
Tổng Công ty hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần - Trung tâm khai thác Tân Sơn Nhất (TOC) - Chi hệ tiền thuê đất	7.024.679.124	-	7.024.679.124	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất sân bay Việt Nam - Chi hệ tiền thuê đất	5.479.204.164	-	3.479.204.164	-
Công ty TNHH Phú Quốc SASCO - Lợi nhuận được chia	2.721.846.067	-	-	-
Công ty Cổ phần Địa ốc Thảo Điền - Lợi nhuận được chia	-	-	1.296.440.800	-
IPP Group (S) Pte., Ltd. - phần bù lợi nhuận góp hoạt động kinh doanh miễn thuế	-	-	3.501.936.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh nhà Phú Nhuận - Thu hồi vốn và lãi bán nền nhà	43.083.283	-	721.752.000	-
Tạm ứng	1.342.380.302	-	295.000.000	-
Ký quỹ	702.248.760	-	3.731.399.040	-
Khác	7.333.581.065	-	3.081.757.116	-
	<u>95.331.153.401</u>	<u>(59.638.169.730)</u>	<u>89.840.400.348</u>	<u>(58.798.673.967)</u>

Trong đó:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	32.971.137.604	27.539.790.381
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	62.360.015.797	62.300.609.967
	<u>95.331.153.401</u>	<u>89.840.400.348</u>

- (i) Phải thu từ Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) thể hiện giá trị của khoản chi hệ cho dự án liên doanh Nhà Viethaus để xây dựng một trung tâm xúc tiến thương mại, đầu tư, văn hóa và du lịch Việt Nam tại Berlin. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Công ty đã trích lập dự phòng cho toàn bộ khoản phải thu này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu khác ngắn hạn đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Tại ngày 30.6.2023		Tại ngày 31.12.2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt (Viethaus) (Thuyết minh 7(a))	234.287.701.750	(234.287.701.750)	230.111.185.641	(230.111.185.641)
Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính Kế hoạch - UBND Huyện Phú Quốc (i)	162.389.278.838	-	162.389.278.838	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác đầu tư Giao thông vận tải (Tracimexco) (ii)	30.040.240.000	-	30.040.240.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và kinh doanh nhà Phú Nhuận (iii)	16.978.636.950	-	16.978.636.950	-
Ứng trước phí làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	13.000.000.000	-	13.000.000.000	-
Ký quỹ	21.131.216.265	-	9.109.968.265	-
Ứng tiền đền bù giải tỏa dự án khách sạn SASCO - Nha Trang	5.611.692.693	-	5.611.692.693	-
	<u>483.438.766.496</u>	<u>(234.287.701.750)</u>	<u>467.241.002.387</u>	<u>(230.111.185.641)</u>

Trong đó:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Bên thứ ba	249.151.064.746	237.129.816.746
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	234.287.701.750	230.111.185.641
	<u>483.438.766.496</u>	<u>467.241.002.387</u>

- (i) Ứng tiền cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc và Phòng Tài chính kế hoạch - UBND huyện Phú Quốc là khoản bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng tại Khu Du lịch Sinh thái Bắc Vũng Bàu tại Ấp 4, Phường Cửa Cạn, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
- (ii) Phải thu dài hạn từ Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác đầu tư xây dựng với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ vốn góp vào Dự án Khu dân cư Thương mại An Thới, Thành phố Cần Thơ. Trong đó, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Hợp tác Đầu tư Giao thông Vận tải (Tracimexco) là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế.
- (iii) Phải thu dài hạn từ Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận thể hiện giá trị khoản vốn góp hợp tác kinh doanh với hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế theo tỷ lệ góp vốn vào dự án Khu nhà ở vườn Long Điền, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Trong đó, Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng và Kinh doanh Nhà Phú Nhuận là đơn vị vận hành và thực hiện các nghĩa vụ nộp và kê khai thuế.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, số dư các khoản phải thu khác dài hạn đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 8.

8 NỢ QUÁ HẠN

	30.6.2023			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.621.591.354	-	(4.621.591.354)	Trên 7 năm
Khác	2.576.512.973	-	(2.576.512.973)	Từ trên 1 năm đến trên 8 năm
	<u>7.198.104.327</u>	<u>-</u>	<u>(7.198.104.327)</u>	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Khác	1.980.836.402	-	(1.980.836.402)	Trên 6 năm
	<u>1.980.836.402</u>	<u>-</u>	<u>(1.980.836.402)</u>	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	45.358.399.052	-	(45.358.399.052)	Trên 7 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.279.770.678	-	(14.279.770.678)	Trên 7 năm
	<u>59.638.169.730</u>	<u>-</u>	<u>(59.638.169.730)</u>	
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	234.287.701.750	-	(234.287.701.750)	Trên 7 năm
	<u>303.104.812.209</u>	<u>-</u>	<u>(303.104.812.209)</u>	

8 NỢ QUÁ HẠN (tiếp theo)

	31.12.2022			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.562.914.090	-	(4.562.914.090)	Trên 7 năm
Khác	2.616.835.410	12.000.000	(2.604.835.410)	Từ trên 1 năm đến trên 8 năm
	<u>7.179.749.500</u>	<u>12.000.000</u>	<u>(7.167.749.500)</u>	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)				
Khác	1.980.836.402	-	(1.980.836.402)	Trên 6 năm
	<u>1.980.836.402</u>	<u>-</u>	<u>(1.980.836.402)</u>	
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	44.773.460.791	-	(44.773.460.791)	Trên 7 năm
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.025.213.176	-	(14.025.213.176)	Trên 6 năm
	<u>58.798.673.967</u>	<u>-</u>	<u>(58.798.673.967)</u>	
Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))				
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	230.111.185.641	-	(230.111.185.641)	Trên 7 năm
	<u>298.070.445.510</u>	<u>12.000.000</u>	<u>(298.058.445.510)</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.636.204.826	-	4.365.058.387	-
Công cụ, dụng cụ	5.493.310.369	-	3.959.796.738	-
Thành phẩm	498.870.692	-	630.788.486	-
Hàng hóa	289.723.778.765	-	243.356.968.746	-
	<u>300.352.164.652</u>	<u>-</u>	<u>252.312.612.357</u>	<u>-</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền thuê đất, thuê mặt bằng	7.472.471.145	-
Chi phí bảo hiểm	1.179.591.014	249.929.565
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.146.099.039	623.226.596
Khác	3.348.558.880	2.345.151.252
	<u>13.146.720.078</u>	<u>3.218.307.413</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tiền thuê mặt bằng, nhà kho, nhà xưởng	8.645.490.916	8.764.193.308
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.535.522.587	3.076.042.284
Chi phí sửa chữa lớn	1.786.965.428	452.946.479
Khác	2.123.535.849	2.714.229.826
	<u>16.091.514.780</u>	<u>15.007.411.897</u>

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	18.225.719.310	16.891.672.687
Tăng	26.907.110.364	31.399.837.796
Phân bổ trong kỳ/năm	(15.894.594.816)	(30.065.791.173)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>29.238.234.858</u>	<u>18.225.719.310</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	238.028.084.556	41.589.400.536	278.646.462.455	6.647.464.283	16.813.194.466	581.724.606.296
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 13)	932.407.491	510.806.750	14.709.090.910	649.280.919	-	16.801.586.070
Thanh lý, nhượng bán	-	(122.275.091)	-	(161.814.160)	-	(284.089.251)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>238.960.492.047</u>	<u>41.977.932.195</u>	<u>293.355.553.365</u>	<u>7.134.931.042</u>	<u>16.813.194.466</u>	<u>598.242.103.115</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	150.708.136.186	30.811.481.203	206.159.974.488	5.854.937.288	16.666.275.590	410.200.804.755
Khấu hao trong kỳ	8.897.653.026	1.910.282.019	10.947.171.616	328.493.133	60.667.942	22.144.267.736
Thanh lý, nhượng bán	-	(122.275.091)	-	(161.814.160)	-	(284.089.251)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>159.605.789.212</u>	<u>32.599.488.131</u>	<u>217.107.146.104</u>	<u>6.021.616.261</u>	<u>16.726.943.532</u>	<u>432.060.983.240</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>87.319.948.370</u>	<u>10.777.919.333</u>	<u>72.486.487.967</u>	<u>792.526.995</u>	<u>146.918.876</u>	<u>171.523.801.541</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>79.354.702.835</u>	<u>9.378.444.064</u>	<u>76.248.407.261</u>	<u>1.113.314.781</u>	<u>86.250.934</u>	<u>166.181.119.875</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 là 249.218.315.142 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022: 236.929.815.033 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Nhãn hiệu, tên thương mại VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	30.944.738.761	55.555.555	5.149.881.102	36.150.175.418
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	8.894.174.979	55.555.555	4.581.574.376	13.531.304.910
Khấu hao trong kỳ	323.182.740	-	162.280.980	485.463.720
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	9.217.357.719	55.555.555	4.743.855.356	14.016.768.630
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	22.050.563.782	-	568.306.726	22.618.870.508
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	21.727.381.042	-	406.025.746	22.133.406.788

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 2.840.969.372 Đồng.

12 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	37.252.913.794
Khấu hao lũy kế (*)	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	5.009.164.739
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 và tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	32.243.749.055

(*) Giá trị khấu hao đã trích theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và dừng trích khấu hao kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 theo Thông tư 200.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này tại ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Danh mục bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
Khu đất 10.316 m ² tại Xuân Thới Sơn - Hóc Môn	5.132.260.000	801.122.625	4.331.137.375
Khu đất số 9.10.11 thuộc Khu đất 2.000 m ² và 1.000m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	6.222.717.346	1.256.109.502	4.966.607.844
Khu đất số 5 thuộc khu đất 1.475,8 m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	3.472.623.126	660.530.562	2.812.092.564
Khu đất số 5 thuộc khu đất 2.200 m ² tại Đường Hùng Vương, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.216.358.700	683.547.876	7.532.810.824
Khu đất 9.973 m ² tại ấp Rạch Chiếc, Phường Hàm Ninh, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	5.458.267.422	396.881.118	5.061.386.304
Khu đất số 13 thuộc khu đất 4.758 m ² tại Đường Nguyễn Chí Thành, Phường Dương Đông, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang	8.750.687.200	1.210.973.056	7.539.714.144
	37.252.913.794	5.009.164.739	32.243.749.055

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

13 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự án trang trại Suối Nhung (Bình Phước)	27.762.895.871	27.575.369.598
Dự án khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Suối Hoa	26.334.573.828	25.020.773.466
Dự án khách sạn SASCO - Nha trang	13.535.078.552	13.492.064.916
Dự án khu Du Lịch Sinh Thái Vũng Bầu Phú Quốc	12.129.585.945	10.751.358.035
Các dự án khác	21.404.664.402	16.525.497.847
	<u>101.166.798.598</u>	<u>93.365.063.862</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	93.365.063.862	88.968.065.999
Mua sắm/ xây dựng	26.237.841.105	26.554.959.613
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	(16.801.586.070)	(22.157.961.750)
Khác	(1.634.520.299)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>101.166.798.598</u>	<u>93.365.063.862</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2023		31.12.2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	52.976.669.408	52.976.669.408	50.675.660.044	50.675.660.044
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	417.957.959.162	417.957.959.162	331.154.450.127	331.154.450.127
	<u>470.934.628.570</u>	<u>470.934.628.570</u>	<u>381.830.110.171</u>	<u>381.830.110.171</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2023 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2023 VND
(a) Phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	22.518.742	45.716.025	-	68.234.767
(b) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	348.068.090	(348.068.090)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	272.881.266	(272.881.266)	-
Thuế giá trị gia tăng	29.050.997	-	(29.050.997)	-
Thuế thu nhập cá nhân	215.795.403	10.820.771.299	(9.557.134.254)	1.479.432.448
Thuế TNDN	7.129.916.966	20.526.210.784	(18.191.625.258)	9.464.502.492
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.604.891	28.088.817	(37.665.733)	4.027.975
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	22.569.861.894	(12.092.835.744)	10.477.026.150
Khác	16.314.266	97.766.477	(106.839.952)	7.240.791
	<u>7.404.682.523</u>	<u>54.663.648.627</u>	<u>(40.636.101.294)</u>	<u>21.432.229.856</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Quỹ lương của người lao động và Ban điều hành được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 33-2022/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2022, bao gồm:

- Quỹ lương theo Hợp đồng lao động.
- Quỹ lương của người lao động với tỷ lệ 24% lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ giá vốn hàng mua trừ giá thành dịch vụ, sản xuất (không bao gồm lương và chi phí khấu hao).
- Quỹ thưởng hiệu quả kinh doanh của Ban điều hành với tỷ lệ 2.4% lợi nhuận trước thuế chưa bao gồm quỹ thưởng của Ban điều hành.

Quỹ lương của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 04-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2023 ngày 18 tháng 4 năm 2023.

Số dư cuối kỳ là quỹ tiền lương còn phải trả người lao động.

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Cổ tức phải trả	54.376.576.385	1.132.520.135
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.145.817.396	1.606.312.958
Kinh phí công đoàn	1.051.140.574	138.812.653
Khác	3.231.183.183	7.296.033.229
	60.804.717.538	10.173.678.975

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	32.283.459.297	28.051.960.771	870.075.657	61.205.495.725
Tăng trong kỳ	900.000	-	-	900.000
Sử dụng quỹ	(4.510.500.000)	(417.791.900)	(870.075.657)	(5.798.367.557)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	27.773.859.297	27.634.168.871	-	55.408.028.168

19 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	1.890.061.623	1.890.061.623

Biến động về thuế TNDN hoãn lại, được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế, trong kỳ kế toán/năm tài chính như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2023 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2022 VND
Số dư đầu kỳ/năm	1.890.061.623	1.890.061.623
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	1.890.061.623	1.890.061.623

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	986.000.000	986.000.000
Khấu hao bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	904.061.623	904.061.623
	1.890.061.623	1.890.061.623

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả là 20%.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	133.481.310	-	133.481.310	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	133.481.310	-	133.481.310	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(29.400)	-	(29.400)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	133.451.910	-	133.451.910	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2023		31.12.2022	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200	49,07	65.504.200	49,07
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200	24,98	33.340.200	24,98
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	20.538.400	15,39	20.538.400	15,39
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000	4,93	6.575.000	4,93
Cổ phiếu quỹ	29.400	0,02	29.400	0,02
Các cổ đông khác	7.494.110	5,61	7.494.110	5,61
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	133.481.310	100	133.481.310	100

(c) Tình hình biến động vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	133.481.310	1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	133.481.310	1.334.813.100.000	1.334.813.100.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	133.481.310	1.334.813.100.000	1.334.813.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	82.004.007.419	1.420.921.349.142
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	210.010.808.140	210.010.808.140
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(29.755.455.564)	(29.755.455.564)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(75.667.232.970)	(75.667.232.970)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	186.592.127.025	1.525.509.468.748
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	110.412.985.378	110.412.985.378
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(186.565.770.180)	(186.565.770.180)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	1.334.813.100.000	3.862.620.000	(341.040.000)	582.661.723	110.439.342.223	1.449.356.683.946

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02-NQ/SASCO-ĐHĐCĐ-2023 ngày 15 tháng 2 năm 2023, thông qua việc chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế còn lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 1.000 Đồng/cổ phiếu và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 20-2023/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2023, thông qua việc chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế còn lại đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 bằng tiền mặt theo tỷ lệ chi trả 398 Đồng/cổ phiếu.

22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	110.412.985.378	85.611.080.178
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	133.451.910	133.451.910
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	827	642

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	30.6.2023	31.12.2022
Đô la Mỹ ("USD")	5.773.311,28	6.226.902,63
Đồng Euro ("EUR")	231.222,88	144.272,52
Đô la Úc ("AUD")	4.649,55	14.234,55
Bạt Thái Lan ("BHT")	29.811,29	22.281,29
Đô la Canada ("CAD")	2.840,00	3.310,00
Bảng Anh ("GBP")	460,01	1.115,01
Franc Thụy Sĩ ("CHF")	450,00	410,00
Đô la Hồng Kong ("HKD")	19.940,00	18.430,00
Yên Nhật ("JPY")	385.000,00	1.925.000,00
Đô la Singapore ("SGD")	9.637,00	6.979,00
Won Hàn Quốc ("KRW")	-	307.000,00
Đô la New Zealand ("NZD")	-	640,00

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

(b) Tài sản nhận giữ hộ

	30.6.2023		31.12.2022	
	Đơn vị tính		Đơn vị tính	
	Cái	Khác	Cái	Khác
Hàng công nghệ phẩm	3.586	7.612	2.584	8.147
Da và giả da	449	39	285	47
Hàng may mặc, vải	21.921	1.725	18.960	676
Hàng mỹ nghệ	39.548	15.520	42.881	13.767
Hóa mỹ phẩm	1.458	16.376	1.061	17.556
Hàng thực phẩm	1.707	65.771	1.540	62.900
Hàng trang sức	62	-	63	3
Văn hóa phẩm	136	887	210	1.388
Vàng, bạc, đá quý	159	2.277	-	-
	<u>69.026</u>	<u>110.207</u>	<u>67.584</u>	<u>104.484</u>

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.387.753.061	3.387.753.061
Trả trước người bán	38.691.000	38.691.000
	<u>3.426.444.061</u>	<u>3.426.444.061</u>

(d) Cam kết thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 35.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	405.230.226.874	101.364.577.994
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	126.982.344.865	63.641.793.752
Doanh thu hoạt động phòng chờ	256.752.165.643	98.347.892.680
Doanh thu các hoạt động khác	383.994.561.849	164.000.433.203
	<u>1.172.959.299.231</u>	<u>427.354.697.629</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(117.177.459)	(328.354.079)
Chiết khấu thương mại	-	(720.065)
	<u>(117.177.459)</u>	<u>(329.074.144)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	405.230.226.874	101.364.577.994
Doanh thu hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	126.865.167.406	63.312.719.608
Doanh thu hoạt động phòng chờ	256.752.165.643	98.347.892.680
Doanh thu các hoạt động khác	383.994.561.849	164.000.433.203
	<u>1.172.842.121.772</u>	<u>427.025.623.485</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế	333.557.869.655	64.672.747.566
Giá vốn hàng hóa tại trung tâm thương mại và các chi nhánh khác	54.350.347.553	36.268.978.737
Giá vốn dịch vụ phòng chờ	60.908.909.702	27.090.511.000
Giá vốn các hoạt động khác	133.463.122.348	83.178.419.214
	<u>582.280.249.258</u>	<u>211.210.656.517</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.685.151.710	30.479.319.723
Lãi tiền gửi	19.379.155.733	9.986.985.376
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	8.000.105.027	1.114.921.352
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	5.068.482.077	-
	<u>57.132.894.547</u>	<u>41.581.226.451</u>

27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.626.286.785	163.426.294
Hoàn nhập giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	(219.852.000)	(14.092.218.438)
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	14.844.418.330
Lãi tiền vay	-	72.890.615
Chi phí tài chính khác	707.798	707.798
	<u>1.407.142.583</u>	<u>989.224.599</u>

28 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí hợp tác kinh doanh	191.918.362.572	56.715.030.121
Chi phí quản lý thuê điều hành	73.836.929.873	11.471.610.826
Chi phí nhân viên	63.193.014.682	24.766.893.388
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.257.924.546	6.162.109.487
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	5.233.256.578	1.770.355.884
Chi phí thuê mặt bằng, nhà xưởng, kho	995.537.292	84.621.212
Chi phí vật liệu, bao bì	555.926.062	378.011.856
Chi phí khác	51.292.558.480	22.487.220.796
	<u>393.283.510.085</u>	<u>123.835.853.570</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	91.442.647.857	36.479.803.403
Thuế, phí, lệ phí	8.046.736.705	7.718.500.515
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.701.178.152	5.882.038.101
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi	5.046.366.699	(14.698.853.440)
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.331.316.820	3.276.857.757
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	431.121.421	241.133.725
Chi phí khác	12.403.316.349	8.768.264.715
	<u>126.402.684.003</u>	<u>47.667.744.776</u>

30 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo mức thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	130.939.196.162	85.624.323.894
Thuế tính ở thuế suất 20%	26.187.839.232	17.124.864.779
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(4.937.030.342)	(6.095.863.945)
Chi phí không được khấu trừ	111.959.411	118.605.712
Chênh lệch tạm thời mà không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(836.557.517)	107.426.162
Thuế TNDN năm trước	-	13.243.716
Lỗi tính thuế đã được sử dụng	-	(11.255.032.708)
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>20.526.210.784</u>	<u>13.243.716</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	20.526.210.784	13.243.716
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 19)	-	-
Chi phí thuế TNDN	<u>20.526.210.784</u>	<u>13.243.716</u>

(*) Chi phí thuế TNDN cho kỳ kế toán được ước tính dựa vào lợi nhuận chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

31 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên	166.986.363.163	70.253.667.989
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	144.649.717.014	58.087.037.974
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.182.689.342	79.484.183.426
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.629.731.456	20.245.316.095
Dự phòng/(hoàn nhập) phải thu khó đòi	5.046.366.699	(14.698.853.440)
Chi phí khác	248.102.338.434	62.630.371.567
	<u>714.597.206.108</u>	<u>276.001.723.611</u>

32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	11.045.960.906	7.909.558.137
Ứng trước người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	4.473.878.861	7.741.325.654
Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác nhưng chưa thanh toán	875.301.819	1.774.817.412
Cổ tức còn phải thu	2.721.846.067	1.296.440.800
Cổ tức còn phải trả	<u>54.376.576.385</u>	<u>1.132.520.135</u>

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Điều hành của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh bao gồm: hoạt động bán hàng miễn thuế, bán hàng hóa tại trung tâm thương mại (“TTTM”) và các chi nhánh khác, kinh doanh phòng chờ và các hoạt động khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo kết quả kinh doanh theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.230.226.874	126.982.344.865	256.752.165.643	383.994.561.849	1.172.959.299.231
Giảm trừ doanh thu	-	(117.177.459)	-	-	(117.177.459)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	405.230.226.874	126.865.167.406	256.752.165.643	383.994.561.849	1.172.842.121.772
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(333.557.869.655)	(54.350.347.553)	(60.908.909.702)	(133.463.122.348)	(582.280.249.258)
Lợi nhuận gộp	71.672.357.219	72.514.819.853	195.843.255.941	250.531.439.501	590.561.872.514
Chi phí bán hàng	(87.887.918.153)	(55.280.886.417)	(81.329.569.361)	(168.785.136.154)	(393.283.510.085)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(4.991.018.948)	(3.701.585.491)	(1.099.712.987)	(12.214.495.574)	(22.006.813.000)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(104.395.871.003)
Doanh thu hoạt động tài chính					57.132.894.547
Chi phí tài chính					(1.407.142.583)
Thu nhập khác					4.440.198.592
Chi phí khác					(102.432.820)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh					130.939.196.162
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(20.526.210.784)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					110.412.985.378

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.364.577.994	63.641.793.752	98.347.892.680	164.000.433.203	427.354.697.629
Giảm trừ doanh thu	-	(329.074.144)	-	-	(329.074.144)
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	101.364.577.994	63.312.719.608	98.347.892.680	164.000.433.203	427.025.623.485
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(64.672.747.566)	(36.268.978.737)	(27.090.511.000)	(83.178.419.214)	(211.210.656.517)
Lợi nhuận gộp	36.691.830.428	27.043.740.871	71.257.381.680	80.822.013.989	215.814.966.968
Chi phí bán hàng	(19.318.049.555)	(24.018.129.876)	(33.110.916.087)	(47.388.758.052)	(123.835.853.570)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(3.803.480.901)	(2.431.528.531)	(832.861.162)	(9.970.204.511)	(17.038.075.105)
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(30.629.669.671)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					41.581.226.451
Doanh thu hoạt động tài chính					(989.224.599)
Chi phí tài chính					1.919.041.359
Thu nhập khác					(1.198.087.939)
Chi phí khác					
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh					85.624.323.894
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(13.243.716)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại					-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					85.611.080.178

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Báo cáo tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	30.6.2023				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	276.043.619.663	62.001.927.140	93.300.317.516	535.763.674.355	967.109.538.674
Tài sản phân bổ cho bộ phận	7.009.129.405	2.196.370.429	4.440.954.881	6.677.091.857	20.323.546.572
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.138.218.500.412
Tổng tài sản	283.052.749.068	64.198.297.569	97.741.272.397	542.440.766.212	2.125.651.585.658
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	343.974.651.797	91.554.846.255	16.970.115.204	101.833.782.200	554.333.395.456
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	15.588.344.514	4.884.740.594	9.876.709.454	14.771.453.670	45.121.248.232
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	76.840.258.024
Tổng nợ phải trả	359.562.996.311	96.439.586.849	26.846.824.658	116.605.235.870	676.294.901.712

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	31.12.2022				
	Hàng hóa miễn thuế VND	Hàng hóa TTTM và các chi nhánh khác VND	Phòng chờ VND	Các lĩnh vực khác VND	Tổng cộng VND
Tài sản bộ phận					
Tài sản trực tiếp của bộ phận	231.528.093.155	60.919.485.185	85.631.894.428	508.242.787.226	886.322.259.994
Tài sản phân bổ cho bộ phận	6.486.286.821	2.789.612.641	4.796.047.675	7.698.291.803	21.770.238.940
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	1.135.740.001.020
Tổng tài sản	238.014.379.976	63.709.097.826	90.427.942.103	515.941.079.029	2.043.832.499.954
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	287.035.050.217	50.754.227.743	15.292.532.692	45.430.784.071	398.512.594.723
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	15.254.750.356	6.560.740.468	11.279.567.493	18.105.199.918	51.200.258.235
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	68.610.178.248
Tổng nợ phải trả	302.289.800.573	57.314.968.211	26.572.100.185	63.535.983.989	518.323.031.206

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cổ đông
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	Cổ đông
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	Cổ đông
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	Công ty liên kết
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Bầu Trời Xanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
IPP Group (S) Pte., Ltd.	Bên liên quan khác
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023	30.6.2022
	VND	VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	896.494.560	796.106.265
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	564.596.758	170.254.330
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	37.722.262	155.714.301
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	19.046.366	15.096.437
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	5.209.090	2.496.641
	1.523.069.036	1.139.667.974

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
ii) Doanh thu từ phần bù lợi nhuận gộp		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	15.715.316.491	23.536.387.182
iii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	380.967.769.148	126.905.422.572
Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	207.511.246.227	68.173.972.118
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	79.825.171.766	12.865.601.520
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	6.478.232.365	5.789.772.809
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	2.038.714.344	688.089.201
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	282.700.000	115.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	226.207.000	65.146.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	69.930.004	54.893.082
	<u>677.399.970.854</u>	<u>214.657.897.302</u>
iv) Thu hộ		
Công ty Cổ phần Phục Vụ Mặt Đất Sài Gòn	750.681.100	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Xăng Dầu Tân Sơn Nhất	398.870.000	-
Công ty Cổ phần Phục Vụ Mặt Đất Hà Nội	308.243.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	25.155.000
	<u>1.457.794.100</u>	<u>25.155.000</u>
v) Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	20.667.151.160	-
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	-	992.367.997
	<u>20.667.151.160</u>	<u>992.367.997</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
vi) Cổ tức đã trả		
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	65.504.200.000	-
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Liên Thái Bình Dương	33.340.200.000	-
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	20.538.400.000	-
Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Duy Anh	6.575.000.000	-
	<u>125.957.800.000</u>	<u>-</u>

vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2023 VND	30.6.2022 VND
(a) Tiền lương và thù lao		
Hội đồng Quản trị		
Ông Lê Anh Tuấn	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hạnh	48.000.000	48.000.000
Ông Vũ Hoàng Long	48.000.000	48.000.000
Bà Lê Thị Diệu Thúy	48.000.000	48.000.000
Ban Điều hành		
Bà Đoàn Thị Mai Hương	392.727.273	469.090.909
Ông Nguyễn Văn Hùng Cường	309.272.727	369.409.091
Bà Nguyễn Minh Ngọc	309.272.727	369.409.091
Bà Tôn Nữ Diệu Trí	255.272.727	304.909.091
Ban Kiểm Soát		
Ông Lưu Quốc Hoàng	360.454.545	357.681.818
Bà Trần Thị Thu Trang	165.454.545	164.181.818
Ông Chu Khánh Toàn	30.000.000	30.000.000
(b) Tiền thưởng	<u>3.276.680.417</u>	<u>2.167.174.261</u>
	<u>5.267.134.961</u>	<u>4.399.856.079</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ kế toán/năm tài chính với các bên liên quan

	30.6.2023	31.12.2022
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	4.621.591.354	4.562.914.090
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	3.636.086.460	3.897.424.980
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	67.324.000	213.844.800
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	59.339.000	54.707.000
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	33.002.800	-
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	6.820.998	9.224.400
	<u>8.424.164.612</u>	<u>8.738.115.270</u>
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	45.358.399.052	44.773.460.791
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	14.279.770.678	14.025.213.176
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	2.721.846.067	-
IPP Group (S) Pte., Ltd.	-	3.501.936.000
	<u>62.360.015.797</u>	<u>62.300.609.967</u>
Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))		
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	234.287.701.750	230.111.185.641
	<u>234.287.701.750</u>	<u>230.111.185.641</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
IPP Group (S) Pte., Ltd.	330.048.785.230	273.840.310.656
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	44.112.333.504	9.553.202.816
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	39.037.308.940	45.686.265.473
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	3.652.783.454	911.542.784
Công ty Liên doanh Cổ phần Nhà Việt	1.060.336.030	1.041.432.161
Công ty Cổ phần Phát triển Vườn Xanh	29.198.000	107.593.400
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	15.714.000	14.102.837
Công ty TNHH Phú Quốc - Sasco	1.500.004	-
	<u>417.957.959.162</u>	<u>331.154.450.127</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT

Mẫu số B 09a – DN

35 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
Dưới 1 năm	26.637.550.800	204.501.830.892
Từ 1 đến 5 năm	101.290.099.200	663.153.647.158
Trên 5 năm	667.746.658.400	680.407.920.800
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>795.674.308.400</u>	<u>1.548.063.398.850</u>

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ như sau:

	30.6.2023 VND	31.12.2022 VND
TSCĐ hữu hình	<u>154.286.413.821</u>	<u>175.975.337.090</u>

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 14 tháng 8 năm 2023.



Nguyễn Thị Vân Anh
Người lập



Đỗ Thị Minh Châu
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Hùng Cường
Tổng Giám đốc

**CTY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT**

-----oOo-----

Số: **616** / SASCO

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ sau
soát xét 6 tháng đầu năm 2023

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

-----oOo-----

Tp. HCM, Ngày **14** tháng 08 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
- Quý Cổ đông

- Tên công ty đại chúng : **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG
SÂN BAY TÂN SƠN NHẤT (SASCO)**
- Địa chỉ trụ sở chính : Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, Phường 2, Quận Tân
Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại liên lạc : (08) 38448358 – Fax: (08) 38447812
- Website : www.sasco.com.vn
- Vốn điều lệ : 1.334.813.100.000 đồng
- Mã chứng khoán : SAS

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO) xin giải trình chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) tại Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ sau soát xét 6 tháng đầu năm 2023 tăng/giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Chỉ tiêu	6 Tháng đầu năm 2023	6 Tháng đầu năm 2022	So sánh cùng kỳ	
				Tuyệt đối	Tăng/giảm(%)
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	130.939.196.162	85.624.323.894	45.314.872.268	53
1.1	- Lợi nhuận SXKD	70.875.678.426	44.311.368.622	26.564.309.804	60
1.2	- Lợi nhuận từ HĐTC	55.725.751.964	40.592.001.852	15.133.750.112	37
1.3	- Lợi nhuận khác	4.337.765.772	720.953.420	3.616.812.352	502
2	Chi phí thuế TNDN hiện hành	20.526.210.784	13.243.716	20.512.967.068	154.888
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	110.412.985.378	85.611.080.178	24.801.905.200	29

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2023 đạt 131 tỷ đồng, tăng 45 tỷ đồng tương đương tăng 53% so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể các nguyên nhân như sau:

- Trong 6 tháng đầu năm 2022, hoạt động kinh doanh của Công ty bắt đầu hồi phục từ giữa tháng 6, chi phí cố định thấp và trong kỳ ghi nhận khoản hoàn nhập dự phòng các khoản công nợ có

gốc ngoại tệ 14.7 tỷ (*). Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023, toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh có sự tăng trưởng tích cực, doanh thu tăng 175% và duy trì tỷ lệ lãi gộp so với cùng kỳ. Chi phí tăng mạnh chủ yếu do chi phí biến động theo doanh thu và chi phí cố định tăng. Do vậy, trường hợp loại trừ khoản hoàn nhập dự phòng (*) nêu trên, kết quả lợi nhuận sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2023 có sự tăng trưởng, đạt 71 tỷ đồng, tăng 27 tỷ đồng tương đương tăng 60% so với cùng kỳ năm trước.

- Lợi nhuận hoạt động tài chính 6 tháng đầu năm 2023 đạt 56 tỷ đồng, tăng 15 tỷ đồng tương đương tăng 37% so với cùng kỳ năm trước là do lãi tiền gửi và chênh lệch tỷ giá phát sinh, chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ tăng.
- Lợi nhuận khác 6 tháng đầu năm 2023 đạt 4 tỷ đồng, tăng 3 tỷ đồng tương đương tăng 502% so với cùng kỳ năm trước là do trong kỳ thu nhập từ hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi tăng (thu nhập liên quan hoạt động SXKD).
- Lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty đạt 110 tỷ, tương đương tăng 29% so với cùng kỳ năm trước là do chi phí thuế TNDN hiện hành tăng do năm trước có khoản lỗ tính thuế năm 2021 chuyển qua năm 2022.

Công ty kính báo cáo Quý cơ quan và cổ đông.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT. P.TCKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hùng Cường